

HẠNG MỤC PHÍ		MỨC PHÍ			
		Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa	
A. GIAO DỊCH TIỀN MẶT					
I	TIỀN MẶT VND				
1	Nộp tiền vào Tài khoản				
1.1	Khác Tỉnh, Thành phố nơi quản lý Tài khoản hiện tại	0.022%/ giá trị giao dịch	16,500 đồng	1,100,000 đồng	
2	Rút tiền mặt từ Tài khoản				
2.1	Rút tiền mặt từ Tài khoản thanh toán mở tại SeABank				
	Khác Tỉnh, Thành phố nơi quản lý Tài khoản hiện tại	0.022%/ giá trị giao dịch	16,500 đồng	1,100,000 đồng	
2.2	Rút tiền mặt từ Tài khoản thanh toán mở tại SeABank trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt/ nhận chuyển khoản từ ngoài hệ thống vào Tài khoản.				
	a	Cùng Tỉnh, Thành phố nơi quản lý Tài khoản hiện tại	Ngoài phí rút tiền tại mục A.I.2.1 thu thêm phí kiểm đếm tại mục H.I.1.1.1		
	b	Khác Tỉnh, Thành phố nơi quản lý Tài khoản hiện tại			
Lưu ý:					
- "02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt/nhận chuyển khoản từ ngoài hệ thống vào Tài khoản" được hiểu là ngày mà Tài khoản được ghi có và ngày làm việc kế tiếp liền kề. Ngày làm việc được SeABank quy định trong từng thời kỳ. Ví dụ: Theo quy định, SeABank làm việc từ thứ 2 đến thứ 6. Thứ 7, chủ nhật và ngày lễ, tết không được tính là ngày làm việc. Tài khoản của KH ghi có khoản tiền từ ngoài hệ thống SeABank vào thứ sáu (8/5/2020), đến ngày thứ 2 (11/05/2020) khách hàng đến rút tiền, trường hợp này khách hàng vẫn phải chịu phí. Từ ngày thứ 3 (12/05/2020) trở đi, khách hàng rút tiền không phải chịu phí					
- Miễn phí đối với các giao dịch Nộp tiền vào Tài khoản hoặc Rút tiền từ Tài khoản thanh toán khác Tỉnh/ Thành phố nơi quản lý Tài khoản hiện tại và miễn phí đối với các giao dịch Rút tiền từ Tài khoản thanh toán trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt/ nhận chuyển khoản từ ngoài hệ thống vào Tài khoản. Nếu việc nộp/rút tiền thỏa mãn các điều kiện sau: + Tài khoản thanh toán rút tiền là Tài khoản hưu trí; hoặc + Việc nộp/ rút để thực hiện các giao dịch của chính khách hàng tại thời điểm nộp/rút để: Gửi tiết kiệm có kỳ hạn/ mua Giấy tờ có giá/ trái phiếu Doanh nghiệp/ chuyển tiền Quốc tế/ giao dịch Vàng và Ngoại tệ/ thanh toán các khoản vay/ thẻ Tin dụng tại SeABank; hoặc + Việc nộp/rút tiền để thực hiện giao dịch của khách hàng với các đơn vị có liên kết với SeABank gồm: thanh toán hóa đơn/thanh toán phí bảo hiểm/ nạp tiền điện thoại tại quầy/ nộp phí tư vấn giá vào TK của Công ty tư vấn và thẩm định giá/ thanh toán các khoản phí khác...(Thu phí đối với số tiền vượt quá số tiền cần thanh toán).					
- Phân quyền miễn/giảm phí Rút tiền mặt từ Tài khoản thanh toán mở tại SeABank trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt/ nhận chuyển khoản từ ngoài hệ thống vào Tài khoản cho Giám đốc Đơn vị kinh doanh. Hình thức trình và phê duyệt miễn/ giảm phí qua email (mẫu email trình theo mẫu 01 đính kèm)					
II	TIỀN MẶT NGOẠI TỆ				
1	Nộp tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ				
	USD				
1.1	a	Mệnh giá từ > = 50 USD	0.165%/ giá trị giao dịch	2.2 USD	550 USD
	b	Mệnh giá từ = < 20 USD	0.22%/ giá trị giao dịch	2.2 USD	550 USD
1.2	EUR		0.44%/ giá trị giao dịch	2.2 EUR	550 EUR
1.3	Ngoại tệ khác		0.55%/ giá trị giao dịch	4.4 USD	550 USD
	Phí kiểm soát tiền giả (Áp dụng đối với khách hàng bán USD tiền mặt)		Áp dụng theo quy định của Ban TGD từng thời kỳ		
2	Rút tiền từ Tài khoản thanh toán mở tại SeaBank				
2.1	Rút từ TKTT bằng ngoại tệ (USD, EUR) trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày tài khoản ghi có		0.275%/ giá trị giao dịch	2.2 USD/ 2.2 EUR	
2.2	Rút từ TKTT bằng ngoại tệ (USD, EUR) sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản		0.22%/ giá trị giao dịch	2.2 USD/ 2.2 EUR	
3	Phí Thu xếp ngoại tệ mặt (Áp dụng đối với khách hàng mua USD tiền mặt)		Áp dụng theo quy định của Ban Tổng Giám đốc từng thời kỳ		
Lưu ý:					
- Đối với các loại ngoại tệ khác, thực hiện quy đổi sang USD theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của SeABank tại thời điểm giao dịch. - ĐVKD đảm bảo tỷ giá bán ngoại tệ + phí không vượt trần tỷ giá mua bán ngoại tệ theo quy định của NHNN - Theo quy định hiện tại của SeABank, ngày làm việc được tính từ thứ 2 đến thứ 6. Thứ 7 và chủ nhật và ngày lễ tết không được tính là ngày làm việc - Miễn phí giao dịch nộp tiền mặt ngoại tệ vào Tài khoản để gửi Tiết kiệm, nộp số dư duy trì tài khoản hoặc rút tiền mặt ngoại tệ từ tài khoản để gửi Tiết kiệm, mua bán ngoại tệ của chính khách hàng tại SeABank (Chỉ miễn phí nếu giao dịch nộp/ rút tiền và giao dịch gửi Tiết kiệm, mua bán ngoại tệ được hạch toán trong cùng ngày và chỉ miễn trên phần tiền dùng để gửi Tiết kiệm, duy trì số dư duy trì tài khoản, mua bán ngoại tệ) - Miễn phí giao dịch rút tiền mặt ngoại tệ khi khách hàng tắt toán số tiết kiệm trả vào tài khoản thanh toán.					
B. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN					
I	Mở và quản lý tài khoản				
1	Phí quản lý Tài khoản thanh toán (TKTT) có gắn kết hạn mức thấu chi (HMTC)				
1.1	Phí mở Tài khoản (thu ngay khi mở Tài khoản)		110.000 đồng/tài khoản		
1.2	Phí quản lý tài khoản có gắn kết HMTC áp dụng đối với TSBĐ là tiền gửi cá nhân/Giấy tờ có giá (do SeABank phát hành) (thu cùng khi mở Tài khoản/ kích hoạt lại Tài khoản)		0.44%*Giá trị Hạn mức thấu chi được cấp/ Tài khoản	220,000 đồng	550,000 đồng
1.3	Phí quản lý Tài khoản có gắn kết HMTC còn lại (thu cùng khi mở Tài khoản/ nâng hạn mức tài khoản/ kích hoạt lại Tài khoản)		0.44%*Giá trị Hạn mức thấu chi được cấp hoặc được nâng hạn mức/ Tài khoản	220.000 đồng	1,650.000 đồng
2	Phí quản lý Tài khoản thanh toán (không gắn kết HMTC)				
2.1	Phí quản lý tài khoản hoạt động		5.500 đồng/ 0.55 USD/ 0.55 EUR/ tháng		

HẠNG MỤC PHÍ		MỨC PHÍ			
		Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa	
		Lưu ý: Phí quản lý tài khoản thanh toán không áp dụng với các trường hợp sau: - TKTT của Cán bộ nhân viên tại SeABank - Tài khoản thanh toán SeAUpper - TKTT của KH < 15 tuổi mở theo yêu cầu của sản phẩm tiết kiệm gửi góp Ươm mầm ước mơ 2.2 Phí quản lý tài khoản không hoạt động 22.000 đồng/ 2.2 USD/ 2.2 EUR/ tháng (Quy định về Tài khoản không hoạt động được SeABank quy định trong từng thời kỳ)			
II	Đóng tài khoản				
	1	Đóng tài khoản thông thường (không phải là TKTT số đẹp/ số tùy chọn) Lưu ý: Phí đóng tài khoản không áp dụng với TKTT của KH < 15 tuổi mở theo yêu cầu của sản phẩm tiết kiệm gửi góp Ươm mầm ước mơ	55.000 đồng/ 2.2 USD/EUR		
	2	Đóng tài khoản Số đẹp mở theo hình thức Thu phí hoặc tài khoản Số đẹp mở theo hình thức Cam kết duy trì Số dư tối thiểu (Đã duy trì đủ thời gian cam kết)	110.000 đồng		
	3	Đóng tài khoản Số đẹp mở theo hình thức Cam kết duy trì Số dư tối thiểu (Chưa duy trì đủ thời gian cam kết)	10% phí tại mục phí N.I tại thời điểm đóng theo đúng loại V của TKTT đóng	110.000 đồng	
III	Sao kê Tài khoản (Có xác nhận của Ngân hàng)				
	1	Thời gian sao kê trong vòng 01 tháng	11.000 đồng/ lần tối đa 02 bản + 5.500d/ bản tiếp theo		
	2	Thời gian sao kê từ 2 tháng đến 12 tháng	55.000 đồng/ lần/ tối đa 2 bản + 11.000 đồng/ bản tiếp theo		
	3	Thời gian sao kê trên 12 tháng	88.000 đồng/ lần/ tối đa 2 bản + 11.000 đồng/ bản tiếp theo		
IV	Sổ phụ ngày gửi đến địa chỉ khách hàng yêu cầu		22.000 đồng + bưu phí		
V	Xác nhận số dư Tài khoản thanh toán				
	1	Bảng Tiếng Việt	55.000 đồng/lần/ tối đa 02 bản + 11.000 đồng/bản tiếp theo		
	2	Bảng Tiếng Anh/ Song ngữ	110.000 đồng/ lần/tối đa 02 bản + 33.000 đồng/ bản tiếp theo		
VI	Phong tỏa/ tạm khóa Tài khoản (Ngoài mục đích vay vốn tại SeABank)		110.000 đồng/ lần		
VII	Sao lục chứng từ gốc				
	1	Chứng từ phát sinh trong 1 tháng kể từ ngày yêu cầu	33.000 đồng/ 1 chứng từ/ 01 bản		
	2	Chứng từ phát sinh sau 1 tháng kể từ ngày yêu cầu	55.000 đồng/ 1 chứng từ/ 01 bản		
VIII	Fax sao kê Tài khoản, chứng từ		11.000 đồng/ trang		
C. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN					
I	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC				
1	Chuyển bằng VND				
	1.1	Chuyển tiền đến trong nước (phí thu của người thụ hưởng)			
		Nhận bằng Giấy tờ tùy thân (Chứng minh thư/ Thẻ Căn cước/ Hộ chiếu)	0.033%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	1,100,000 đồng
	1.2	Chuyển tiền đi trong nước (phí thu của người chuyển)			
	a	Trong hệ thống			
		- Chuyển tiền đi từ Tài khoản thanh toán (TKTT) cho người nhận bằng TKTT số tiền >=500 triệu đồng	9.900 đồng/giao dịch		
		Lưu ý: Miễn phí đối với các trường hợp: - Chuyển tiền cùng chủ Tài khoản để giao dịch thanh toán các khoản vay, thẻ tín dụng, gửi tiết kiệm của chính khách hàng (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền cần thanh toán). - Người nhận dùng toàn bộ số tiền đó để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua giấy tờ có giá, mua trái phiếu Doanh nghiệp (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền dùng để gửi tiết kiệm hoặc mua giấy tờ có giá hoặc mua trái phiếu Doanh nghiệp) - Chuyển tiền để tham gia mua Trái phiếu Doanh nghiệp			
		- Chuyển tiền đi từ TKTT cho người nhận bằng Giấy tờ tùy thân	0.022%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	550,000 đồng
		- Nộp tiền mặt chuyển đi cho người nhận bằng Giấy tờ tùy thân	0.033%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng
	b	Ngoài hệ thống			
		- Chuyển tiền đi từ Tài khoản thanh toán			
		+ Số tiền <500 triệu			
		• Giao dịch từ 14h30 trở về trước	0.033%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	1,100,000 đồng
		• Giao dịch sau 14h30	0.0385%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng
		+ Số tiền >= 500 triệu	0.0385%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng
		Lưu ý: - Thời gian giao dịch được tính là thời gian đơn vị nhận chứng từ của khách hàng. - Miễn phí với các giao dịch chuyển tiền ngoài hệ thống (đi từ Tài khoản thanh toán) để mua trái phiếu Doanh nghiệp .Không miễn với các giao dịch chuyển phí, lệ phí ... liên quan tới việc mua trái phiếu (nếu có).			
		- Nộp tiền mặt chuyển đi	0.055%/giá trị giao dịch	27,500 đồng	3,300,000 đồng
	1.3	Chuyển tiền đi từ tài khoản thanh toán trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nộp tiền mặt vào Tài khoản		Ngoài phí chuyển tiền tại mục C.I.1.1.2 thu thêm phí kiểm đếm tại mục H.I.1.1.1	

HẠNG MỤC PHÍ		MỨC PHÍ			
		Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa	
		Lưu ý: Miễn phí kiểm đếm đối với các trường hợp: - Chuyển tiền cùng chủ Tài khoản để giao dịch thanh toán các khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền cần thanh toán). - Người nhận dùng toàn bộ số tiền đó để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua giấy tờ có giá, mua trái phiếu Doanh nghiệp (Thu phí đối với số tiền chuyển vượt quá số tiền dùng để gửi tiết kiệm, hoặc mua giấy tờ có giá, hoặc mua trái phiếu Doanh nghiệp) - Chuyển tiền để tham gia mua Trái phiếu Doanh nghiệp			
1.4	Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền, (bao gồm lệnh thanh toán trên kênh Ngân hàng Điện tử)	27.500 đồng/lần			
	Lưu ý: Đối với lệnh tra soát chỉ thu phí nếu Khách hàng tra soát sai				
2	Chuyển bằng ngoại tệ (Chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ theo quy định về ngoại hối của Nhà nước)				
2.1	Chuyển khoản đi trong nước				
	a	Trong hệ thống	0.011%/giá trị giao dịch	1.1 USD	22 USD
		b	Ngoài hệ thống		
		- Loại tiền USD	0.033%/giá trị giao dịch	2.2 USD	55 USD
		- Loại ngoại tệ khác	0.066%/giá trị giao dịch	6.6 USD	110 USD
2.2	Phí Quản lý tiền tệ (Áp dụng đối với khách hàng bán USD chuyển khoản)		Áp dụng theo quy định của Ban Tổng Giám đốc từng thời kỳ.		
2.3	Phí điện khẩn (Áp dụng đối với khách hàng mua USD chuyển khoản)				
II CHUYỂN KHOẢN QUỐC TẾ					
1	Chuyển khoản đến từ nước ngoài				
1.1	Nhận tiền chuyển đến từ nước ngoài		0.055%/giá trị giao dịch	2.2 USD/EUR	110 USD/EUR
1.2	Nhận tiền 10 chữ số từ Kookmin Bank		Dưới 1000 USD mức phí 3.3 USD Từ 1000 USD đến dưới 2000 USD mức phí 4.4 USD Từ 2000 USD đến dưới 3000 USD mức phí 6.6 USD Từ 3000 USD đến dưới 5000 USD mức phí 7.7 USD Từ 5000 USD đến dưới 10.000 USD mức phí 16.5 USD Từ 10.000 USD mức phí 0.22% số tiền nhận		
1.3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền		11 USD/EUR / giao dịch		
2	Chuyển khoản đi nước ngoài				
2.1	Phí chuyển tiền		- 0.165% giá trị giao dịch với giao dịch giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 200,000 USD hoặc quy đổi tương đương - 0.22% giá trị giao dịch với giao dịch giá trị trên 200,000 USD hoặc quy đổi tương đương	- 5.5 USD/EUR, với các đồng ngoại tệ khác USD/EUR tối thiểu 5.5USD hoặc quy đổi tương đương	- Không quy định mức trần. ĐVKD được phép thu phí tại mức phí cao hơn so với quy định
2.2	Tra soát, điều chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền		5.5 USD/EUR/lệnh + Điện phí và phí trả NHNN theo thực tế, với các đồng ngoại tệ khác thu phí 5.5 USD hoặc quy đổi tương đương		
2.3	Phí nước ngoài (Phí thu hộ NH nước ngoài, nếu người chuyển chịu thêm phí chuyển tiền ở nước ngoài)		- Đối với USD: + Nếu ngân hàng của người hưởng không phải tại Mỹ: 30USD/lệnh + Nếu ngân hàng của người hưởng tại Mỹ: 10 USD/lệnh - không cam kết người nhận nhận đủ giá trị giao dịch - Đối với EUR: 25 EUR/lệnh - Đối với SGD: Tối thiểu 25 SGD/lệnh - Đối với AUD: 25 AUD/lệnh - Đối với GBP: 25 GBP /lệnh - Đối với JPY: Tối thiểu 5,000 JPY/lệnh - Đối với CAD: 20 CAD/lệnh - Đối với KRW: + Nếu Ngân hàng hưởng là Woori bank: 24,000 KRW/ lệnh – người nhận nhận đủ giá trị giao dịch + Nếu các Ngân hàng hưởng khác Woori bank: 18,000KRW/ lệnh – không cam kết người nhận nhận đủ giá trị giao dịch - Đối với các loại ngoại tệ khác (chuyển tiền đa tệ qua Well Fargo): 10 USD Lưu ý: Trường hợp ngân hàng nước ngoài thu phí cao hơn mức phí này SeABank sẽ thu thêm theo phí thực tế phát sinh		
2.4	Điện phí		5.5 EUR/USD/ lệnh, với các đồng ngoại tệ khác thu phí 5.5USD hoặc quy đổi tương đương		

HẠNG MỤC PHÍ		MỨC PHÍ		
		Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa
3	Phí chuyển tiền qua Western Union	Từ 0 USD đến 1000 USD: 22 USD Trên 1000 - 2000: 27.5 USD Trên 2000 - 3000: 33 USD Trên 3000 - 5000: 44 USD Trên 5000 - 10.000: 55 USD Trên 10.000 USD: 110 USD		
	Lưu ý: Phí chuyển tiền có thể sẽ thay đổi phụ thuộc vào chính sách của Western Union từng thời kỳ. SeABank sẽ cập nhật ngay khi Khách hàng thực hiện giao dịch			
	4	Phí hoa hồng nhận tiền Western Union	Đối tác WU chi trả	
5	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	11 USD/EUR lần		
(*) Chuyển tiền đa tệ qua Well Fargo: là một sản phẩm thanh toán mà SeABank cung cấp cho phép khách hàng sử dụng tài khoản USD/đồng tại SeABank để thực hiện chuyển tiền 25 ngoại tệ khác cho Người thụ hưởng trên khắp thế giới.				
III DỊCH VỤ ỦY THÁC TRẢ LƯƠNG QUA TÀI KHOẢN (Thu từ tài khoản chuyển tiền trả lương)				
1	Trả lương cho tài khoản mở tại SeABank	2.750 đồng/ tài khoản/ lần		
2	Trả lương cho tài khoản ngoài hệ thống SeABank	Áp dụng mức phí trả lương tương ứng tại mục C.III.1 của biểu phí này + Phí chuyển tiền ngoài hệ thống (22,000 đồng/ tài khoản)		
IV DỊCH VỤ ỦY NHIỆM CHI TỰ ĐỘNG				
	Chuyển tiền Định kỳ	Áp dụng mức phí chuyển tiền tương ứng tại mục C của biểu phí này		
V DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC THEO LÔ VND				
1	Chuyển tiền theo lô cho tài khoản nhận mở tại SeABank	2.750 đồng/ tài khoản nhận/ lần	27,500 đồng/lô chuyển tiền	
2	Chuyển tiền theo lô cho tài khoản nhận mở ngoài hệ thống SeABank	Áp dụng mức phí chuyển tiền theo lô tương ứng tại mục C.V.1 của biểu phí này + Phí chuyển tiền ngoài hệ thống (22,000 đồng/ Tài khoản nhận/lần)	110,000 đồng/lô chuyển tiền	
Lưu ý: 1. Nếu Khách hàng chuyển tiền theo lô cho cả Tài khoản nhận mở tại SeABank và Tài khoản nhận mở ngoài SeABank thì mức min Phí Chuyển tiền trong nước theo lô được áp dụng theo mức phí Min và hạch toán theo mã phí tại mục C.V.2 2. Cách tính phí phí Chuyển tiền theo lô: VD1: Khách hàng chuyển tiền đi trong nước theo lô cho 8 tài khoản nhận mở tại SeABank. Phí dịch vụ CTTL được tính = 2,750 đồng * 8 = 22,000 đồng < Mức phí min -> Thu phí theo mức min là: 27,500 đồng VD2: Khách hàng chuyển tiền đi trong nước theo lô cho 50 tài khoản, trong đó có 10 tài khoản nhận là TK ngoài hệ thống và 40 tài khoản nhận mở tại SeABank Phí dịch vụ CTTL được tính = 2,750 * 40 + (2,750+22,000)*10 = 357,500 đồng > Mức phí min -> Thu phí là: 357,500 đồng VD3: Khách hàng chuyển tiền đi trong nước theo lô cho 8 tài khoản, trong đó có 2 tài khoản nhận là TK ngoài hệ thống và 6 tài khoản nhận mở tại SeABank Phí dịch vụ CTTL được tính = 2,750*6 + (2,750+22,000)*2 = 66,000 đồng < min 110,000 đồng -> Thu phí theo mức min là: 110,000 đồng				
3	Chuyển tiền theo lô đi từ tài khoản thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày làm việc kể từ khi nộp tiền mặt vào tài khoản;	Ngoài phí chuyển tiền theo lô tại mục C.V.1 và C.V.2 thu thêm phí kiểm đếm tại mục H.I.I.1.1		
D. TÀI KHOẢN SEAUPPER				
1	Phí quản lý TK (Thu trong trường hợp khách hàng không duy trì được số dư bình quân Min hàng tháng)			
1.1	SeaUpper thông thường	22.000 đồng/tháng		
1.2	SeaUpper cao cấp	55.000 đồng/tháng		
2	Phí chấm dứt sử dụng tài khoản			
2.1	SeaUpper thông thường	55.000 đồng/tháng		
2.2	SeaUpper cao cấp	110.000 đồng/tháng		
E. GÓI TÀI KHOẢN				
I Gói sản phẩm				
1	Phí quản lý TK (Thu trong trường hợp khách hàng không duy trì được số dư bình quân Min hàng tháng)			
1.1	Gói Sản phẩm Tiện ích	176.000 đồng/ năm		
1.2	Gói Sản phẩm Gia tăng	220.000 đồng/ năm		
1.3	Gói Sản phẩm Toàn diện	264.000 đồng/ năm		
Lưu ý: - Kỳ thu phí tính theo năm kể từ ngày đăng ký gói Sản phẩm thành công. - Không hoàn phí đã thu đối với các sản phẩm, dịch vụ đã mở trước thời điểm đăng ký gói thành công.				
1.2	Phí chuyển đổi Gói Sản phẩm			
a	Từ Gói Tiện ích sang Gói Gia tăng	44.000 đồng		
b	Từ Gói Gia tăng sang Gói Toàn diện	66.000 đồng		
c	Từ Gói Tiện ích sang Gói Toàn diện	88.000 đồng		
Lưu ý: Quy định về Gói sản phẩm áp dụng theo quy định số 4478/2017/QĐ-TGD hoặc các văn bản bổ sung/ thay thế có hiệu lực trong từng thời kỳ. Không thu phí khi khách hàng chuyển đổi sang Gói sản phẩm thấp hơn				
II Gói tài khoản SeASuper				

HẠNG MỤC PHÍ		MỨC PHÍ		
		Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa
1	Phí quản lý TK (Thu trong trường hợp khách hàng không duy trì được số dư bình quân Min hàng tháng)			
	1.1	SeaSuper Classic	22.000 đồng/tháng	
	1.2	SeaSuper Gold	55.000 đồng/tháng	
2	Phí duy trì gói			
	2.1	SeaSuper Classic	110,000 VND/ năm	
	2.2	SeaSuper Gold	Miễn phí	
F. GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM; TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN; GIẤY TỜ CÓ GIÁ VÀ GIAO DỊCH VÀNG VẬT CHẤT				
I	Tiền gửi tiết kiệm và Tiền gửi có kỳ hạn (sau đây gọi chung là Tiền gửi)/Giấy tờ có giá			
1	Tiền gửi/Giấy tờ có giá		Miễn phí	
2	Tất toán Tiền gửi/Giấy tờ có giá trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày mở:			
2.1	VND	0.033%/Số tiền rút ra/Số	22,000 đồng	1,100,000 đồng
2.2	USD/EUR	0.044%/Số tiền rút ra/Số	2.2USD/EUR	110 USD/EUR
Lưu ý: Miễn phí với các trường hợp sau: - Tất toán tiền gửi/giấy tờ có giá đổi sang kỳ hạn khác/sản phẩm tiền gửi/giấy tờ có giá khác (giữ nguyên số tiền) - Tất toán tiền gửi/giấy tờ có giá và nộp thêm tiền mặt giữ nguyên kỳ hạn/sản phẩm hoặc đổi sang kỳ hạn khác/sản phẩm tiền gửi/giấy tờ có giá khác. - Tất toán tiền gửi tái tục (Tiền gửi tái tục bao gồm (1) tiền gửi tự động chuyển tiếp kỳ hạn, (2) tiền gửi có toàn bộ số dư (nhỏ hơn hoặc bằng) được mở từ nguồn tiền tất toán khoản tiền gửi khác tất toán trong cùng ngày) - Giao dịch tiền gửi thực hiện trên kênh Ngân hàng Điện tử - Tất toán tiền gửi/giấy tờ có giá mua Trái phiếu doanh nghiệp, chuyển tiền Quốc tế, giao dịch Vàng và Ngoại tệ, thanh toán hóa đơn, dùng để thanh toán phí bảo hiểm, nạp tiền điện thoại tại quầy, thanh toán khoản phí liên quan đến hoạt động tín dụng (phí nộp cho thẩm định tài sản đảm bảo...), thanh toán các khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng tại SeaBank, nộp phí tư vấn giá vào TK của Công ty tư vấn và thẩm định giá có liên kết với SeABank .				
3	Xác nhận số dư tiền gửi/giấy tờ có giá			
3.1	Tiếng Việt	55.000 đồng/lần/ tối đa 02 bản + 11.000 đồng/bản tiếp theo		
3.2	Tiếng Anh/ Song ngữ	66.000 đồng/lần/ tối đa 02 bản + 11.000 đồng/bản tiếp theo		
4	Cấp lại Sổ tiết kiệm/Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn/Giấy tờ có giá		55.000 đồng/sổ/ lần	
5	Cấp lại các bộ phận của Sổ tiết kiệm/Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn		11.000 đồng/bộ phận/lần	
6	Xác nhận và phong tỏa tiền gửi/giấy tờ có giá để vay vốn tại ngân hàng khác		0.022%/giá trị trên sổ	220,000 đồng/sổ/lần
7	Ủy quyền tiền gửi/giấy tờ có giá tại SeABank		55,000 đồng/sổ/lần Lưu ý: Trường hợp trong một giao dịch phát sinh từ 2 sổ trở lên thì từ sổ thứ 2 thu 11,000 đồng/sổ	
8	Chuyển quyền sở hữu tiền gửi/giấy tờ có giá hoặc rút theo thừa kế		110,000 đồng/sổ/lần	
II	Tiết kiệm không kỳ hạn			
1	Nộp tiền mặt vào tiết kiệm không kỳ hạn		Miễn phí	
2	Rút tiền mặt trong vòng 2 ngày kể từ ngày ghi có			
2.1	VND	0.033%/giá trị giao dịch	22,000 đồng	1,100,000 đồng
2.2	USD/EUR	0.275%/giá trị giao dịch	2.2 USD/ 2.2 EUR	
3	Rút tiền mặt sau 2 ngày kể từ ngày ghi có			
2.1	VND	0.011%/giá trị giao dịch	11,000 đồng	1,100,000 đồng
2.2	USD/EUR	0.044%/giá trị giao dịch	2.2USD/EUR	110 USD/EUR
Lưu ý: Miễn phí đối với các giao dịch rút tiền mặt từ Tiết kiệm không kỳ hạn trong các trường hợp: - Rút tiền mặt để giao dịch gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua Giấy tờ có giá, mua Trái phiếu doanh nghiệp, chuyển tiền Quốc tế, giao dịch Vàng và Ngoại tệ, thanh toán hóa đơn, dùng để thanh toán phí bảo hiểm, nạp tiền điện thoại tại quầy, thanh toán khoản phí liên quan đến hoạt động tín dụng (phí nộp cho thẩm định tài sản đảm bảo...), thanh toán các khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng tại SeaBank, nộp phí tư vấn giá vào TK của Công ty tư vấn và thẩm định giá có liên kết với SeABank.				
III.	Giao dịch vàng vật chất			
1. Dịch vụ giữ hộ vàng				
1.1	Không thời hạn		1.650/chi/tháng	33.000/lần thu
1.2	Có thời hạn			
a	Thời hạn <= 12 tháng		880/chi/tháng	33.000/lần thu
b	Thời hạn >12 tháng		550/chi/tháng	33.000/lần thu
1.3	Vàng giữ hộ nguyên niêm phong (Chỉ áp dụng đối với giữ hộ có thời hạn)		3.300/chi/tháng	550.000/lần thu
1.4	Mua vàng tại SeABank và gửi giữ hộ		330/chi/tháng đầu tiên	11.000/lần thu (Các tháng tiếp theo thu như mục 1.1 hoặc 1.2 mục phí này)
2. Rút vàng giữ hộ				

HẠNG MỤC PHÍ		MỨC PHÍ		
		Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa
2.1	Rút vàng gửi giữ hộ bán lại cho SeABank	Miễn phí		
2.2	Rút vàng tại cùng Chi nhánh gửi	Miễn phí		
2.3	Rút vàng khác Chi nhánh gửi			
a	Cùng tỉnh, Thành phố	550/chi	110.000/lần rút	
b	Khác tỉnh, Thành phố	27.500/chi	1.650.000/lần rút	
3. Bảo mật và cấp bản sao Hợp đồng gửi giữ vàng/Biên bản giao nhận vàng				
3.1	Bảo mật Hợp đồng gửi giữ vàng/Biên bản giao nhận vàng.	Miễn phí		
3.2	Cấp bản sao Hợp đồng gửi giữ vàng bị mất/nhàu/hư hỏng/rách nát	55.000/lần/bản		
3.3	Cấp bản sao Biên bản giao nhận vàng bị mất.	55.000/lần/bản		
Lưu ý:				
<p>1. Khách hàng rút vàng gửi hộ tại cùng nơi gửi: thông báo trước 1 ngày làm việc. 2. Khách hàng rút vàng gửi hộ tại khác nơi gửi: thông báo trước 3 ngày làm việc. 3. Khách hàng không được rút 1 phần vàng gửi giữ hộ. 4. Khách hàng rút vàng gửi hộ, phải đóng đầy đủ phí giữ hộ vàng còn tồn đọng mới được rút vàng. 5. Đối với vàng gửi hộ có thời hạn: a. SeABank thực hiện thu phí 01 lần vào đầu kỳ cho toàn bộ các tháng của thời hạn giữ hộ tại thời điểm giữ hộ. b. Trong trường hợp khách hàng tái tục giữ hộ vàng tại SeABank thì phí giữ hộ sẽ thu vào đầu ngày của thời hạn giữ hộ tiếp theo. c. Trường hợp ngày khách hàng muốn rút không chẵn tháng sẽ áp dụng mức phí của số tháng được làm tròn lên. 6. Đối với vàng gửi hộ không kỳ hạn thì thu theo tháng vào ngày 10 hàng tháng. 7. Trong mọi trường hợp khách hàng rút trước hạn đều không được hoàn lại phí giữ hộ. 8. Ưu đãi giảm phí giao dịch vàng vật chất: a. Ưu đãi tại mục 1.4 được tính như sau: - Nếu khách hàng đăng ký gửi giữ hộ không thời hạn : Số ngày khách hàng được hưởng ưu đãi tại kỳ đầu tiên = Ngày mặc định hệ thống thu phí (ngày 10 hàng tháng) - Ngày khách hàng gửi giữ hộ. Sau thời gian ưu đãi sẽ thu theo mức phí tại mục 1.1. - Nếu khách hàng đăng ký gửi giữ hộ có thời hạn thì mức phí ưu đãi được áp dụng cho 1 tháng đầu tiên (30 ngày), các tháng tiếp theo thu theo mức phí tại mục 1.2. b. Ưu đãi khác - Giám đốc ĐVKD nơi phát sinh giao dịch được phê duyệt giảm đến 20% mức phí nhưng không thấp hơn mức tối thiểu quy định tại mục phí này. - Giám đốc khu vực được phê duyệt giảm đến 50% mức phí nhưng không thấp hơn mức tối thiểu quy định tại mục phí này. 9. SeABank chỉ thực hiện giao dịch đối với vàng đủ tiêu chuẩn</p>				
G. GIAO DỊCH SÉC				
1	Phát hành Séc	22.000 đồng/ quyền		
2	Bảo chi Séc	22.000 đồng/ tờ		
3	Thu hộ Séc			
3.1	SeABank phát hành	11.000 đồng/ tờ		
3.2	Ngân hàng khác trong nước phát hành	22.000 đồng/ tờ		
3.3	Ngân hàng nước ngoài phát hành			
a	Phí gửi Séc	Phí thực tế phát sinh	2.2 USD/ EUR	
b	Thanh toán kết quả nhờ thu	0.22 %/giá trị giao dịch	5.5 USD/EUR	110 USD/ EUR
4	Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán hoặc Séc nhờ thu bị từ chối	55.000 đồng/ lần		
5	Thu, đổi Séc du lịch (tính theo đơn vị tờ Séc giao dịch) (nếu có)			
5.1	Thu đổi Séc du lịch trả tiền vào Tài khoản	0.55%/giá trị giao dịch	2.2 USD/ EUR	110 USD/ EUR
5.2	Thu đổi Séc du lịch trả tiền mặt bằng VND	1.1%/giá trị giao dịch	2.2 USD/ EUR	110 USD/ EUR
5.3	Thu đổi Séc du lịch trả tiền mặt bằng USD/EUR	2.2%/giá trị giao dịch	2.2 USD/ EUR	110 USD/ EUR
6	Lệnh ngừng thanh toán Séc/ Hủy lệnh thanh toán Séc	22.000 đồng/ lần		
H. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ				
I	KIỂM ĐẾM			
1	Phí kiểm đếm			
1.1	VND	0.033 %/ Số tiền chịu phí	27,500 đồng	1,650,000 đồng
1.2	Ngoại tệ	0.044%/ Số tiền chịu phí	2.2 USD/EUR	110 USD/EUR
Lưu ý:				
<p>- Không tính phí kiểm đếm đối với khoản tiền chuyển khoản, rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản trong trường hợp giao dịch nộp tiền thực tế không phát sinh tiền mặt cần kiểm đếm như: Tất toán Sổ tiết kiệm/Giấy tờ có giá tại SeABank và nộp ngay vào TK; hoặc được SeABank giải ngân bằng tiền mặt và nộp ngay vào tài khoản...) hoặc khoản tiền chuyển khoản, rút tiền nhằm mục đích tham gia mua trái phiếu Doanh nghiệp của chính khách hàng, hoặc người nhận dùng toàn bộ số tiền đó để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, mua giấy tờ có giá, mua trái phiếu Doanh nghiệp. - Số tiền chịu phí là số tiền sau khi đã trừ đi các khoản tiền mà Khách hàng được miễn phí kiểm đếm và chi tính trên phần tiền giao dịch vượt 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) hoặc 500 USD/EUR trở lên (trong ngày); VD: Khách hàng rút 50 triệu đồng, trong đó có 20 triệu là tiền vừa tất toán Sổ tiết kiệm vào Tài khoản Số tiền chịu phí được tính = 50 triệu đồng - 20 triệu đồng - 10 triệu đồng = 20 triệu đồng</p>				
2	Phí kiểm đếm hộ VND			
2.1	Kiểm đếm hộ khách hàng tại trụ sở Ngân hàng			
a	Mệnh giá từ >= 50.000 đ	0.033% giá trị giao dịch	110,000 đồng	1,100,000 đồng
b	Mệnh giá từ < 20.000 đ	0.055% giá trị giao dịch	110,000 đồng	1,100,000 đồng
2.2	Kiểm đếm hộ khách hàng tại nơi khách hàng yêu cầu	Theo thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức phí kiểm đếm tại mục H.1.2.1		
3	Phí kiểm đếm, kiểm định hộ ngoại tệ (USD/EUR)			

HẠNG MỤC PHÍ				MỨC PHÍ		
				Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa
	3.1	Kiểm đếm, kiểm định hộ khách hàng tại trụ sở Ngân hàng		1.1 %/ giá trị giao dịch.	5.5 USD/EUR	110 USD/EUR
	3.2	Kiểm đếm, kiểm định hộ khách hàng tại nơi khách hàng yêu cầu		Theo thỏa thuận nhưng không thấp hơn phí kiểm đếm tại mục H.I.3.1		
II ĐỔI TIỀN						
1 VNĐ						
	1.2	Mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn		0.11 %/ giá trị giao dịch	11,000 đồng	
	1.3	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông		Miễn phí		
2 Ngoại tệ (USD/EUR)						
	2.1	Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn USD				
	a	Mệnh giá từ > = 50 USD		2.2 %/ giá trị giao dịch	2.2 USD	
	b	Mệnh giá từ < = 20 USD		2.75 %/ giá trị giao dịch	3.3 USD	
	2.2	Đổi EUR		2.75 %/ giá trị giao dịch	3.3 EUR	
	2.3	Đổi ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông (tính theo đơn vị tờ và không thu đổi ngoại tệ rách, mực, nát)		4.4 %/ giá trị giao dịch	2.2 USD/EUR	
III THU/CHI HỘ TẠI NƠI KHÁCH HÀNG YÊU CẦU						
	1	Quãng đường < 10 km		0.044 %/ giá trị giao dịch	110,000 đồng	
	2	Quãng đường từ 10 - 20 km		0.088 %/ giá trị giao dịch	220,000 đồng	
	3	Quãng đường > 20 km		0.11 %/ giá trị giao dịch	660,000 đồng	
Lưu ý:						
- Nếu Đơn vị có thỏa thuận khác với khách hàng thì áp dụng theo thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức Min quy định.						
- Tùy theo giá trị thu hộ, Chi nhánh Thu phí/ Miễn phí (chỉ áp dụng với mục H.III.1) đối với các khoản thu theo chỉ định của Khách hàng để mở sổ tiết kiệm tại SeABank.						
IV DỊCH VỤ BẢO QUẢN TÀI SẢN (tính theo ngày thực tế)						
	1	Tiền không kiểm đếm (niêm phong nguyên bao theo giá trị kê khai)		0.0022 %/ giá trị / ngày	22,000 đồng	1,100,000 đồng
	2	Giấy tờ có giá				
	2.1	Không kiểm đếm (niêm phong nguyên phong bì)		3.300 /ngày/ phong bì		
	2.2	Có kiểm đếm		0.0022 %/ giá trị / ngày	22,000 đồng	1,100,000 đồng
	3	Giấy tờ sở hữu bất động sản, động sản, giấy tờ khác (có kiểm đếm) (nếu có) (Dành cho khách hàng vắng lai)		5.500 đồng/ ngày/ phong bì A4		
Lưu ý:						
Trường hợp giấy tờ có giá là cổ phiếu, trái phiếu... nhận lưu trữ, quản lý có kiểm đếm, phí tính trên tổng mệnh giá của giấy tờ có giá nhận lưu trữ, quản lý.						
V DỊCH VỤ TẠI QUẦY LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN BẢO ĐẢM (TSBĐ)						
	1	Phí mượn TSBĐ/hồ sơ TSBĐ				
	1.1	Mượn TSBĐ là GTCG do SeABank phát hành (trừ dịch vụ chứng minh tài chính)		Min 220.000 đồng/lần; Max: tùy thỏa thuận		
	1.2	Mượn TSBĐ là GTCG do tổ chức khác phát hành		Min: 330.000 đồng/ lần; Max: tùy thỏa thuận		
	1.3	Mượn hồ sơ TSBĐ là Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất/Giấy chứng nhận Đăng ký xe nhằm mục đích:				
	a	Mượn hồ sơ TSBĐ để cập nhật tên chủ sở hữu/sử dụng trên GCN		Min: 2.200.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
	b	Mượn hồ sơ TSBĐ để gia hạn thời gian sử dụng đất		Min: 2.200.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
	c	Mượn hồ sơ TSBĐ để chuyển mục đích sử dụng đất		Min: 2.750.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
	d	Mượn hồ sơ TSBĐ để Tách thửa, hợp thửa		Min: 2.750.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
	e	Mượn hồ sơ TSBĐ để hoàn công công trình trên đất		Min: 2.750.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
	f	Mượn Đăng ký xe làm hoán cải		Min: 1.100.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
	g	Mượn hồ sơ TSBĐ để điều chỉnh, bổ sung thông tin khác trên GCN/Đăng ký xe (ngoài các trường hợp nêu trên)		Min: 2.200.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		

HẠNG MỤC PHÍ				MỨC PHÍ		
				Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa
	1.4	Mượn hồ sơ TSBD khác/mục đích khác ngoài mục đích 1.3 nêu trên (Ngoại trừ trường hợp mượn hồ sơ Nhà ở hình thành trong tương lai để hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận và mượn hồ sơ để hoàn thiện thủ tục công chứng thế chấp)		Min: 550.000 đồng/lần; Max: Tùy thỏa thuận (Chưa bao gồm chi phí trả bên Thứ 3)		
2 Phí thay đổi TSBD: TSBD được cầm cố/thế chấp mới là các loại TSBD sau:						
	2.1	TSBD là GTCG do SeABank phát hành	Thỏa thuận	110.000đồng/ lần	Tùy thỏa thuận	
	2.2	TSBD là GTCG do tổ chức khác phát hành	Thỏa thuận	330.000 đồng/lần	Tùy thỏa thuận	
	2.3	TSBD là các loại tài sản khác như ô tô, BĐS...	Thỏa thuận	1.650.000 đồng/lần	Tùy thỏa thuận	
3 Phí liên quan đến TSBD là Ô tô						
	3.1	Phí cấp Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông		Min: 88.000 đồng/bản Max: Tùy thỏa thuận (Không bao gồm phí trả cho bên thứ 3)		
	3.2	Cấp bản sao đăng ký xe ô tô được công chứng/chứng thực bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền (do SeABank trực tiếp thực hiện thủ tục công chứng/chứng thực tại cơ quan nhà nước)		Min: 88.000 đồng/bản Max: Tùy thỏa thuận (Không bao gồm phí trả cho bên thứ 3)		
4 Phí cấp bản sao, xác nhận về việc SeABank đang quản lý bản chính/bản gốc hồ sơ TSBD						
	4.1	Cấp bản sao y do SeABank đóng dấu, xác nhận		Min: 550.000 đồng/bản Max: Tùy thỏa thuận (Không bao gồm phí trả cho bên thứ 3)		
	4.2	Cấp bản sao hồ sơ TSBD (trừ đăng ký xe ô tô) được công chứng/chứng thực tại cơ quan chức năng (do SeABank trực tiếp thực hiện thủ tục công chứng/chứng thực tại cơ quan chức năng)				
	4.3	Công văn/văn bản xác nhận về việc SeABank đang giữ/quản lý bản chính/bản gốc hồ sơ TSBD/ Xác nhận tài sản đang thế chấp tại SeABank/xác nhận chấp thuận cho Bên bảo đảm xây dựng công trình trên đất/ đề xin GPXD...		Min: 330.000 đồng/bản Max: Tùy thỏa thuận (Không bao gồm phí trả cho bên thứ 3)		
I. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ						
I PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ						
	1	Dịch vụ Ngân hàng trực tuyến (SeANet), dịch vụ Ngân hàng di động (SeAMobile)		Miễn phí		
	2	Dịch vụ SMS Banking				
	2.1	Truy vấn thông tin đến đầu số của SeABank		Miễn phí (KH tự trả cước viễn thông)		
	2.2	Thông báo biến động số dư TKTT		11.000 đồng/tháng/thuê bao/TKTT		
II PHÍ GIAO DỊCH TRÊN NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ						
	1	Phí chuyển khoản trong hệ thống		Miễn phí		
	2	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống - thông thường		Miễn phí		
	3	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống-nhanh 247		Miễn phí		
III PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ						
	1	Phí đóng dịch vụ SeANet/SeAMobile/ Gói ngân hàng điện tử		Miễn phí		
K. DỊCH VỤ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC						
1 Phát hành thư bảo lãnh						
	1.1	Bảo lãnh dự thầu				
	a	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng ký quỹ	0.04%/ tháng/ GTBL	300,000 đồng		
	b	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng STK, số dư TK, HDTG, GTCG do SeABank phát hành	0.06%/ tháng/ GTBL	400,000 đồng		
	c	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng BĐS	0.12 %/tháng/GTBL	400,000 đồng		
	d	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng TSBD khác	0.13%/ tháng/ GTBL	400,000 đồng		
	e	Số tiền bảo lãnh không có TSBD	0.15 %/tháng/GTBL	400,000 đồng		
	1.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành				
	a	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng ký quỹ	0.05%/ tháng/ GTBL	300,000 đồng		
	b	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng STK, số dư TK, HDTG, GTCG do SeABank phát hành	0.1 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng		
	c	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng BĐS	0.15 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng		
	d	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng TSBD khác	0.18 %/tháng/GTBL	500,000 đồng		
	e	Số tiền bảo lãnh không có TSBD	0.25 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng		
	1.3	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thanh toán thuế, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư, Bảo lãnh khác				
	a	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng ký quỹ	0.06%/ tháng/ GTBL	300,000 đồng		
	b	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng STK, số dư TK, HDTG, GTCG do SeABank phát hành	0.1 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng		
	c	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng BĐS	0.18 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng		

HẠNG MỤC PHÍ				MỨC PHÍ		
				Tỷ lệ	Tối thiểu	Tối đa
	d	Số tiền bảo lãnh bảo đảm bằng TSBD khác		0.2 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng	
	e	Số tiền bảo lãnh không có TSBD		0.25 %/ tháng/ GTBL	500,000 đồng	
2 Sửa đổi thư bảo lãnh						
	2.1	Sửa tăng tiền, gia hạn		Áp dụng như mức phí phát hành thư bảo lãnh đối với phần tăng thêm, không thấp hơn mức phí Min phát hành thư bảo lãnh.		
	2.2	Sửa đổi khác		300,000 đồng/lần		
3 Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh				0.5% GT cam kết/năm	500,000 đồng	
4 Xác nhận bảo lãnh				0.14%/tháng	500,000 đồng	
5 Phí sử dụng mẫu thư bảo lãnh khác với mẫu quy định của SeABank						
	5.1	Mẫu tiếng Việt		200,000 đồng/thư		
	5.2	Mẫu tiếng Anh		500,000 đồng/thư		

Lưu ý: Phí bảo lãnh không chịu thuế VAT

L. PHẠT VI PHẠM/ PHÍ KHÁC

I	Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu: Áp dụng trong trường hợp nếu tối đa 60 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận cho vay mà khách hàng không nhận giải ngân vốn vay lần đầu tiên của khoản vay (không áp dụng đối với khoản vay theo hạn mức thấu chi).	0.1% * Số tiền thỏa thuận cho vay trên thỏa thuận cho vay	100,000 đồng	10,000,000 đồng
II	Phạt vi phạm cam kết không rút hết vốn: Áp dụng đối với trường hợp nếu vào ngày tất toán khoản vay mà Khách hàng vẫn không nhận giải ngân hết số tiền vay trên thỏa thuận cho vay (không áp dụng đối với khoản vay theo hạn mức thấu chi)	0.2%* Số tiền chưa giải ngân hết	100,000 đồng	10,000,000 đồng
III	Dịch vụ khác theo thỏa thuận với Khách hàng	Thu theo thỏa thuận với Khách hàng	33.000 đồng/ giao dịch	
IV	Phạt KH đã hoàn thiện thủ tục vay vốn (ký HĐTD, HĐTC, nhập kho TSBD...) nhưng không nhận giải ngân vốn vay/rút vốn vay (trừ trường hợp KH vay theo sản phẩm thấu chi trên tài khoản thanh toán)		1.100.000 đồng/lần	Tùy thỏa thuận
V	Phí xác nhận dư nợ khoản vay/ tất toán thẻ/ tất toán khoản vay tại SeABank		110.000 đồng/bản	Tùy thỏa thuận

Lưu ý:

1. Biểu phí trên đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT), ngoại trừ các mục phí sau:

- K.1 – Phát hành thư bảo lãnh
- K.2 – Sửa đổi thư bảo lãnh
- K.3 – Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh
- K.4 – Xác nhận thư bảo lãnh

2. Mục phí C.II.2.2.3, Mục phí L.I và L.II không phải thu VAT/không có VAT

4. Các giao dịch không thuộc phạm vi quy định của Biểu phí này sẽ theo Văn bản quy định liên quan khác hoặc thỏa thuận của ĐVKD và khách hàng. ĐVKD thực hiện thu phí tại mục L.III- Phí dịch vụ khác theo thỏa thuận với Khách hàng.